



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

jag

bạn
đại từ

du

anh ấy

han

cô ấy

hon

nó

den/det

chúng tôi / chúng ta

vi

các bạn

ni

họ

de/dem

cái gì

vad

ai

vem

ở đâu

var

tại sao

varför

làm sao

cái nào

lúc nào

hur

vilken

när

sau đó

nếu

thật sự

sedan

om

verkligen

nhưng

bởi vì

không

men

eftersom

inte

này

đó
vật

tất cả

det här

det där

alla

hoặc

eller

và

och

đây

här

đó
địa điểm

där

trái

vänster

phải

höger

bây giờ

nu
nu

buổi chiều

U
eftermiddag
eftermiddagar

buổi sáng
9:00-11:00

U
förmiddag
förmiddagar

ban đêm

U
natt
nätter

buổi sáng
6:00-9:00

U
morgon
morgnar

buổi tối

U
kväll
kvällar

buổi trưa

U
middagstid
middagstider

nửa đêm

U
midnatt
midnätter

giờ

U
timme
timmar

phút

U
minut
minuter

giây

U
sekund
sekunder

ngày

U
dag
dagar

tuần

U
vecka
veckor

tháng

U
månad
månader

năm

N
år
år

hôm qua

i går
i går

hôm nay

i dag
i dag

ngày mai

i morgon
i morgon

thứ hai
ngày

U
måndag
måndagar

thứ ba
ngày

U
tisdag
tisdagar

thứ tư
ngày

U
onsdag
onsdagar

thứ năm

U
torsdag
torsdagar

thứ sáu

U
fredag
fredagar

thứ bảy

U
lördag
lördagar

chủ nhật

U
söndag
söndagar

đàn bà

U
kvinna
kvinnor

đàn ông

U
man
män

tình yêu

U
kärlek
kärlekar

bạn trai

U
pojkvän
pojkvänner

bạn gái

U
flickvän
flickvänner

bạn
danh từ

U
vän
vänner

hôn
danh từ

U
kyss
kyssar

tình dục

N
sex
sex

trẻ em

N
barn
barn

con gái
đại cương

U
flicka
flickor

con trai
đại cương

U
pojke
pojkar

mẹ

U
mamma
mammor

ba

U
pappa
pappor

má
mẹ

U
mor
mödrar

cha

U
far
fäder

cha mẹ

U
förälder
föräldrar

con trai
gia đình

U
son
söner

con gái
gia đình

U
dotter
döttrar

em gái

U
lillasyster
lillasysterar

em trai

U
lillebror
lillebröder

chị gái

U
storasyster
storasysterar

anh trai

U
storebror
storebröder

chồng

U
make
makar

vợ

U
maka
makor

mỗi / mọi

varje

luôn luôn

alltid

thực ra

faktiskt

lần nữa

igen

đã

redan

ít hơn

mindre

phần lớn

mest

nhiều hơn

mer

không có

ingen

rất

väldigt

ở ngoài

utanför

ở trong

inuti

xa

långt borta

gần

nära

bên dưới

under

bên trên

ovan

bên cạnh

bredvid

phía trước

fram

phía sau

bak

mọi người

alla

cùng nhau

tillsammans

khác

andra

mùa xuân

U
vår
vårar

mùa hè

U
sommar
somrar

mùa thu

U
höst
höstar

mùa đông

U
vinter
vintrar

tháng một

U
januari
januari

tháng hai

U
februari
februari

tháng ba

U
mars
mars

tháng tư

U
april
april

tháng năm

U
maj
maj

tháng sáu

U
juni
juni

tháng bảy

U
juli
juli

tháng tám

U
augusti
augusti

tháng chín

U
september
september

tháng mười

U
oktober
oktober

tháng mười một

U
november
november

tháng mười hai

U
december
december

bắc

nord

đông

öst

nam

syd

tây

thường xuyên

ngay lập tức

väst

ofta

omedelbart

đột ngột

mặc dù

plötsligt

även om

Số

0

noll

1

ett/en

2

två

3

tre

4

fyra

5

fem

6

sex

7

sju

8

åtta

9

nio

10

tio

11

elva

12

tolv

13

tretton

14

fjorton

15

femton

16

sexton

17

sjutton

18

arton

19

nitton

20

tjugo

21

tjugoett/tjugoen

22

tjugotvå

26

tjugosex

30

trettio

31

trettioett/trettioen

33

trettiotre

37

trettiosju

40

fyrtio

41

fyrtioett/fyrtioen

44

fyrtiofyra

48

fyrtioåtta

50

femtio

51

femtioett/femtioen

55

femtiofem

59

femtionio

60

sextio

61

sextioett/sextioen

62

sextiotvå

66

sextiosex

70

sjuttio

71

sjuttioett/sjuttioen

73

sjuttiotre

77

sjuttiosju

80

åttio

81

åttioett/åttioen

84

åttiofyra

88

åttioåtta

90

nittio

91

nittioett/nittioen

95

nittiofem

99

nittionio

100

etthundra

101

etthundraett/etthundraen

105

etthundrafem

110

etthundratio

151

etthundrafemtioett/etthundrafemtioen

200

tvåhundra

202

tvåhundratvå

206

tvåhundrasex

220

tvåhundra tjugo

262

tvåhundrasextiotvå

300

trehundra

303

trehundratre

307

trehundrasju

330

trehundratrettio

373

trehundrasjuttiotre

400

fyrhundra

404

fyrhundrafyra

408

fyrhundraåtta

440

fyrhundrafyrtio

484

fyrhundraåttiofyra

500

femhundra

505

femhundrafem

509

femhundranio

550

femhundrafemtio

595

femhundranittiofem

600

sexhundra

601

sexhundraett/sexhundraen

606

sexhundrasex

616

sexhundrasexton

660

sexhundrasextio

700

sjuhundra

702

sjuhundratvå

707

sjuhundrasju

727

sjuhundratjugosju

770

sjuhundrasjuttio

800

åttahundra

803

åttahundratre

808

åttahundraåtta

838

åttahundratrettioåtta

880

åttahundraåttio

900

niohundra

904

niohundrafyra

909

niohundranio

949

niohundrafyrtionio

990

niohundranittio

1000

ettusen

1001

ettusenett/ettusenen

1012

ettusentolv

1234

ettusentvåhundratrettiofyra

2000

tvåusen

2002

tvåusentvå

2023

tvåusenttjugotre

2345

tvåusentrehundrafyrtiofem

3000

tretusen

3003

tretusentre

4000

fyratusen

4045

fyratusenfyrtiofem

5000

femtusen

5678

femtusensexhundrasjuttioåtta

6000

sextusen

7000

sjutusen

7890

sjutusenåttahundranittio

8000

åttatusen

8901

åttatusenniohundraett/åttatusenniohundraen

9000

niotusen

9090

niotusennittio

10.000

tiotusen

10.001

tiotusenett/tiotusenen

20.020

tjugotusentjugo

30.300

trettiotusentrehundra

44.000

fyrtiofyratusen

100.000

etthundratusen

500.000

femhundratusen

1.000.000

en miljon

6.000.000

sex miljoner

10.000.000

tio miljoner

70.000.000

sjuttio miljoner

100.000.000

etthundra miljoner

800.000.000

åttahundra miljoner

1.000.000.000

en miljard

9.000.000.000

nio miljarder

10.000.000.000

tio miljarder

20.000.000.000

tjugo miljarder

100.000.000.000

ettundra miljarder

300.000.000.000

trehundra miljarder

1.000.000.000.000

en biljon

Động từ

biết

att veta

vet - visste - vetat

nghĩ

att tänka

tänker - tänkte - tänkt

đến

att komma

kommer - kom - kommit

đặt

att lägga

lägger - lade - lagt

lấy

att ta

tar - tog - tagit

tìm

att hitta

hittar - hittade - hittat

nghe

att lyssna

lyssnar - lyssnade - lyssnat

làm việc

att arbeta

arbetar - arbetade - arbetat

nói chuyện

att prata

pratar - pratade - pratat

cho

att ge

ger - gav - givit

thích

att tycka om

tycker om - tyckte om - tyckt om

giúp đỡ

att hjälpa

hjälper - hjälpte - hjälpt

yêu

att älska
älskard - älskade - älskat

gọi

att ringa
ringer - ringde - ringt

chờ đợi

att vänta
väntar - väntade - väntat

đứng

att stå
står - stod - stått

ngồi

att sitta
sitter - satt - sittat

đóng

att stänga
stänger - stängde - stängt

mở
cửa

att öppna
öppnar - öppnade - öppnat

thua

att förlora
förlora - förlorade - förlorat

thắng

att vinna
vinner - vann - vunnit

chết

att dö
dör - dog - dött

sống
động từ

att leva
lever - levde - levat

bật

att sätta på
sätter på - satt på - satt på

tắt

att stänga av

stänger av - stängde av - stängt av

giết

att döda

dödar - dödade - dödat

làm bị thương

att skada

skadar - skadade - skadat

chạm

att röra

rör - rörde - rört

xem

att titta

tittar - tittade - tittat

uống

att dricka

dricker - drack - druckit

ăn

att äta

äter - åt - ätit

đi bộ

att gå

går - gick - gått

gặp

att träffa

träffar - träffade - träffat

đặt cược

att tippa

tippar - tippade - tippat

hôn

động từ

att kyssa

kysser - kysste - kysst

đi theo

att följa

följer - följde - följt

cưới

att gifta sig
gifter sig - gifte sig - gift sig

trả lời

att svara
svarad - svarade - svarat

hỏi

att fråga
frågar - frågade - frågat

kéo

att dra
drar - drog - dragit

đẩy

att trycka
trycker - tryckte - tryckt

ấn

att trycka på
trycker på - tryckte på - tryckt på

đánh

att slå
slår - slog - slagit

bắt

att fånga
fångar - fångade - fångat

chiến đấu

att slåss
slår - slogs - slagits

ném

att kasta
kastar - kastade - kastat

chạy
động từ

att springa
springer - sprang - sprungit

đọc

att läsa
läser - läste - läst

viết

att skriva
skriver - skrev - skrivit

sửa chữa

att laga
lagar - lagade - lagat

đếm

att räkna
räknar - räknade - räknat

cắt

att skära
skär - skar - skurit

bán

att sälja
säljer - sålde - sålt

mua

att köpa
köper - köpte - köpt

trả

att betala
betalar - betalade - betalat

học

att studera
studerar - studerade - studerat

mơ

att drömma
drömmer - drömde - drömt

ngủ

att sova
sover - sov - sovit

chơi

att spela
spelar - spelade - spelat

ăn mừng

att fira
firar - firade - firat

thưởng thức

att njuta av
njuter av - njöt av - njutit av

dọn dẹp

att städa
städar - städade - städat

bắn

att skjuta
skjuter - sköt - skjutit

bảo vệ

att försvara
försvarar - försvarade - försvarat

tấn công

att attackera
attackerar - attackerade - attackerat

trộm

att stjäla
stjäl - stal - stulit

đốt

att brinna
brinner - brann - brunnit

cứu

att rädda
räddar - räddade - räddat

bay

att flyga
flyger - flög - flugit

khắc nhổ

att spotta
spottar - spottade - spottat

đá
động từ

att sparka
sparka - sparkade - sparkat

cắn

att bita
biter - bet - bitit

thở

att andas
andas - andades - andats

ngủ

att lukta
luktar - luktade - luktat

khóc

att gråta
gråter - grät - gråtit

hát

att sjunga
sjunger - sjöng - sjungit

cười mỉm

att le
ler - log - lett

cười

att skratta
skrattar - skrattade - skrattat

lớn lên

att växa
växer - växte - vuxit

co lại

att krympa
krymper - krympte - krympt

tranh luận

att bråka
bråkar - bråkade - bråkat

chia sẻ

att dela
delar - delade - delat

cho ăn

att mata
matar - matade - matat

trốn

att gömma
gömmar - gömde - gömt

cảnh báo

att varna

varnar - varnade - varnat

bơi

att simma

simmar - simmade - simmat

nhảy

att hoppa

hoppa - hoppade - hoppat

nâng

att lyfta

lyfter - lyfte - lyft

đào

att gräva

gräver - grävde - grävt

giao hàng

att leverera

levererar - levererade - levererat

tìm kiếm

att leta efter

letar efter - letade efter - letat efter

luyện tập

att öva

övar - övade - övat

đi du lịch

att resa

reser - reste - rest

vẽ

att måla

målar - målade - målat

mở

khóa

att öppna

öppnar - öppnade - öppnat

khóa

att låsa

låser - låste - låst

rửa

att tvätta

tvättar - tvättade - tvättat

cầu nguyện

att be

ber - bad - bett

nấu ăn

att tillaga

tillagar - tillagade - tillagat

nôn

att kräkas

kräks - kräktes - kräkts

la hét

att skrika

skriker - skrek - skrikit

trích dẫn

att citera

citerar - citerade - citerat

in

att skriva ut

skriver ut - skrev ut - skrivit ut

tính toán

att räkna ut

räknar ut - räknade ut - räknat ut

kiếm tiền

att tjäna

tjänar - tjänade - tjänat

Tính từ

mới

ny
nytt, nya

cũ

gammal
gammalt, gamla

ít

få

nhiều

många

sai

fel
fel, fel

chính xác

rätt
rätt, rätta

xấu

ond
ont, onda

tốt

god
gott, goda

hạnh phúc

glad
glatt, glada

ngắn

kort
kort, korta

dài

lång
långt, långa

nhỏ

liten
litet, lilla

lớn
to

stor
stort, stora

xinh đẹp

vacker
vackert, vackra

trẻ

ung
ungt, unga

già

gammal
gammalt, gamla

màu trắng

vit
vitt, vita

màu đen

svart
svart, svarta

màu đỏ

röd
rött, röda

màu xanh da trời

blå
blått, blåa

màu xanh lá cây

grön
grönt, gröna

màu vàng

gul
gult, gula

chậm

långsam
långsamt, långsamma

nhanh

snabb
snabbt, snabba

vui vẻ

rolig
roligt, roliga

không công bằng

orättvis
orättvist, orättvisa

công bằng

rättvis
rättvist, rättvisa

khó

svår
svårt, svåra

dễ

enkel
enkelt, enkla

giàu

rik
rikt, rika

nghèo

fattig
fattigt, fattiga

khỏe

stark
starkt, starka

yếu

svag
svagt, svaga

an toàn

säker
säkert, säkra

mệt mỏi

trött
trött, trötta

tự hào

stolt
stolt, stolta

no bụng

mätt
mätt, mätta

bệnh

sjuk
sjukt, sjuka

khỏe mạnh

frisk
friskt, friska

tức giận

arg
argt, arga

thấp
đại cương

låg
lågt, låga

cao
đại cương

hög
högt, höga

ngọt

söt
sött, söta

chua

sur
surt, sura

mềm

mjuk
mjukt, mjuka

cứng

hård
hårt, hårda

đáng yêu

söt
sött, söta

ngu ngốc

dum
dumt, dumma

điên khùng

galen
galet, galna

bận rộn

upptagen
upptaget, upptagna

cao
người

lång
långt, långa

thấp
người

kort
kort, korta

lo lắng

orolig
oroligt, oroliga

ngạc nhiên

överraskad
överraskat, överraskade

cư xử tốt

skötsam
skötsamt, skötsamma

ác độc

ond
ont, onda

khéo léo

smart
smart, smarta

lạnh

kall
kallt, kalla

nóng

hett
hett, heta

màu cam

orange
orängt, oranga

màu xám

grå
grått, gråa

màu nâu

brun
brunt, bruna

màu hồng

rosa
rosa, rosa

nhàm chán

tråkig
tråkigt, tråkiga

nặng

tung
tungt, tunga

nhẹ

lätt
lätt, lätta

cô đơn

ensam
ensamt, ensamma

đói bụng

hungrig
hungrigt, hungriga

khát nước

törstig
törstigt, törstiga

buồn

ledsen
ledset, ledsna

dốc

brant
brant, branta

bằng phẳng

platt
platt, platta

hẹp

smal
smalt, smala

rộng

bred
brett, breda

sâu

djup
djupt, djupa

nông

grund
grunt, grunda

lớn
rất

enorm
enormt, enorma

bẩn

smutsig
smutsigt, smutsiga

sạch sẽ

ren
rent, rena

đầy

full
fullt, fulla

trống rỗng

tom
tomt, tomma

đắt

dyr
dyrt, dyra

rẻ

billig
billigt, billiga

quýn rũ

sexig
sexigt, sexiga

lười biếng

lat

lat, lata

dũng cảm

modig

modigt, modiga

hào phóng

generös

generöst, generösa

ướt

blöt

blött, blöta

khô

torr

torrt, torra

ồn ào

högt

högt, höga

yên tĩnh

stilla

stilla, stilla

năng

solig

soligt, soliga

nhiều mưa

regnig

regnigt, regniga

sương mù

tính từ

dimmig

dimmigt, dimmiga

nhiều mây

molnig

molnigt, molniga

Thể thao

thể dục dụng cụ

gymnastik

quần vợt

tennis

chạy
danh từ

löpning

đạp xe

cykling

đánh golf

golf

bóng đá

fotboll

bóng rổ

basket

bơi lội

simning

lặn

dykning

đi bộ đường dài

vandring

chạy marathon

maraton

ba môn phối hợp

triathlon

bóng bàn

bordtennis

cử tạ

tyngdlyftning

quyền anh

boxning

cầu lông

badminton

trượt băng nghệ thuật

konståkning

trượt ván tuyết

snowboardåkning

trượt tuyết

skidåkning

trượt tuyết băng đồng

längdskidåkning

khúc côn cầu trên băng

ishockey

bóng chuyền

volleyboll

bóng ném

handboll

bóng chuyền bãi biển

beachvolleyboll

bóng rugby

rugby

bóng gậy

cricket

bóng chày

baseboll

bóng bầu dục Mỹ

Amerikansk fotboll

bóng nước

vattenpolo

nhảy cầu

simhopp

lướt sóng

surfing

đua thuyền buồm

segling

chèo thuyền

rodd

yoga

yoga

khiêu vũ

dans

nhảy dù

fallskärmshoppning

cờ vua

đánh bài poker

bowling

schack

poker

bowling

múa ba lê

balett

Động vật

con lợn

U
gris
grisar

con bò

U
ko
kor

con ngựa

U
häst
hästar

con chó

U
hund
hundar

con cừu

N
får
får

con khỉ

U
apa
apor

con mèo

U
katt
katter

con gấu

U
björn
björnar

con gà

U
kyckling
kycklingar

con vịt

U
anka
ankor

con bướm

U
fjäril
fjärilar

con ong

N
bi
bin

con cá

U
fisk
fiskar

con nhện

U
spindel
spindlar

con rắn

U
orm
ormar

con hổ

U
tiger
tigrar

con chuột

U
mus
möss

con thỏ

U
kanin
kaniner

con sư tử

N
lejon
lejon

con lừa

U
åsna
åsnor

con voi

U
elefant
elefanter

con chim bồ câu

U
duva
duvor

con bọ

U
skalbagge
skalbaggar

con muỗi

U
mygga
myggor

con ruồi

U
fluga
flugor

con kiến

U
myra
myror

con cá voi

U
val
valar

con cá mập

U
haj
hajar

con cá heo

U
delfin
delfiner

con ốc sên

U
snigel
sniglar

con ếch

U
groda
grodor

con gấu trúc

U
panda
pandor

con gấu Bắc cực

U
isbjörn
isbjörnar

con chó sói

U
varg
vargar

con gấu túi

U
koala
koalor

con chuột túi

U
känguru
kängurur

con hươu cao cổ

U
giraff
giraffer

con cáo

U
räv
rävar

con hà mã

U
flodhäst
flodhästar

con dơi

U
fladdermus
fladdermöss

con quạ

U
korp
korpar

con thiên nga

U
svan
svanar

con chim hải âu

U
fiskmå
fiskmåsar

con cú

U
uggla
ugglor

con chim cánh cụt

U
pingvin
pingviner

con vẹt

U
papegoja
papegojor

con sâu bướm

U
fjärilslarv
fjärilslarver

con chuồn chuồn

U
trollslända
trollsländor

con mực ống

U
tioarmad bläckfisk
tioarmade bläckfiskar

con bạch tuộc

U
åttaarmad bläckfisk
åttaarmade bläckfiskar

con cá ngựa

U
sjöhäst
sjöhästar

con hải cẩu

U
säl
sälar

con sứa

U
manet
maneter

con cua

U
krabba
krabbor

con khủng long

U
dinosaurie
dinosaurier

con rùa cạn

U
sköldpadda
sköldpaddor

con cá sấu

U
krokodil
krokodiler

Quốc gia

Châu Âu

Europa

Châu Á

Asien

Châu Mỹ

Amerika

Châu Phi

Afrika

Vương quốc Anh

Storbritannien

Tây Ban Nha

Spanien

Thụy sĩ

Schweiz

Ý

Italien

Pháp

Frankrike

Đức

Tyskland

Thái Lan

Thailand

Singapore

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ryssland

Japan

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Indien

Kina

Amerikas förenta stater

Mexico

Canada

Chile

Mexiko

Kanada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Brasilien

Argentina

Sydafrika

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Nigeria

Marocko

Libyen

Kenya

Algeria

Ai Cập

Kenya

Algeriet

Egypten

New Zealand

Úc

Nya Zeeland

Australien

Cơ thể

đầu

N
huvud
huvud

mũi

U
näsa
näsor

tóc

N
hårstrå
hår

miệng

U
mun
munnar

tai

N
öra
öron

mắt

N
öga
ögon

bàn tay

U
hand
händer

bàn chân

U
fot
fötter

tim

N
hjärta
hjärtan

não

U
hjärna
hjärnor

cổ

U
hals
halsar

mông

U
rumpa
rumpor

vai

U
axel
axlar

đầu gối

N
knä
knän

chân

N
ben
ben

tay

U
arm
armar

bụng

U
mage
magar

ngực

U
barm
barmar

lưng

U
rygg
ryggar

răng

U
tand
tänder

lưỡi

U
tunga
tungor

môi

U
läpp
läppar

ngón tay

N
finger
fingrar

ngón chân

U
tå
tår

dạ dày

U
magsäck
magsäckar

phổi

U
lunga
lungor

gan

U
lever
levrar

dây thần kinh

U
nerv
nerver

thận

U
njure
njurar

ruột

U
tarm
tarmar

trán

U
panna
pannor

cằm

U
haka
hakor

má
cơ thể

U
kind
kinder

râu

N
skägg
skägg

ngón cái

U
tumme
tummar

ngón tay út

N
lillfinger
lillfingerar

ngón tay đeo nhẫn

N
ringfinger
ringfingrar

ngón tay giữa

N
långfinger
långfingrar

ngón tay trỏ

N
pekfinger
pekfingrar

móng tay

U
nagel
naglar

gót chân

U
hæl
hælar

xương sống

U
ryggrad
ryggrader

cơ bắp

U
muskel
muskler

xương
cơ thể

N
ben
ben

bộ xương

N
skelett
skelett

xương sườn

N
revben
revben

đốt sống

U
kota
kotor

bàng quang

U
urinblåsa
urinblåsor

tĩnh mạch

U
ven
vener

động mạch

U
artär
artärer

âm đạo

U
vagina
vaginor

tinh trùng

U
sperma
sperma

dương vật

U
penis
penisar

tinh hoàn

U
testikel
testiklar

Ngôi nhà

cửa

U
dörr
dörrar

nhà bếp

N
kök
kök

phòng tắm

N
badrum
badrum

phòng khách

N
vardagsrum
vardagsrum

phòng ngủ

N
sovrum
sovrum

vườn

U
trädgård
trädgårdar

gara

N
garage
garage

tường

U
vägg
väggar

tầng hầm

U
källare
källare

nhà vệ sinh
nhà ở

U
toalett
toaletter

cầu thang

U
trappa
trappor

mái nhà

N
tak
tak

cửa sổ
tòa nhà

N
fönster
fönster

dao

U
kniv
knivar

tách

U
kopp
koppar

ly

N
glas
glas

đĩa

U
tallrik
tallrikar

cốc

U
mugg
muggar

thùng rác

U
papperskorg
papperskorgar

tô

U
skål
skålar

bàn
văn phòng

N
skrivbord
skrivbord

giường

U
säng
sängar

gương

U
spegel
speglar

vòi hoa sen

U
dusch
duschar

ghế sofa

U
soffa
soffor

ảnh

U
tavla
tavlor

đồng hồ

U
klocka
klockor

bàn
nhà

N
bord
bord

ghế
nhà

U
stol
stolar

hàng xóm

U
granne
grannar

thang máy

U
hiss
hissar

ban công

U
balkong
balkonger

gác xép

U
vind
vindar

ống khói

U
skorsten
skorstenar

muỗng gỗ

U
träslav
träslavar

đũa

U
ätpinne
ätpinnar

bộ dao nĩa

N
bestick
bestick

muỗng

U
sked
skedar

nĩa

U
gaffel
gafflar

cái vá

U
soppslev
soppslevar

nồi

U
kastrull
kastruller

chảo

U
stekpanna
stekpannor

bóng đèn

U
glödlampa
glödlampor

giá sách

U
bokhylla
bokhyllor

rèm

U
gardin
gardiner

nệm

U
madrass
madrasser

gối

U
kudde
kuddar

chăn

U
filt
filtar

kệ

U
hylla
hyllor

ngăn kéo

U
låda
lådor

tủ quần áo

U
garderob
garderober

xô

U
hink
hinkar

chổi

U
kvast
kvastar

cái cân

U
våg
vågar

giỏ đựng đồ giặt

U
tvättkorg
tvättkorgar

bồn tắm

N
badkar
badkar

khăn tắm
to lớn

U
badhandduk
badhanddukar

xà phòng

U
tvål
tvålar

giấy vệ sinh

N
toalettpapper
toalettpapper

khăn tắm
nhỏ bé

U
handduk
handdukar

bồn rửa mặt

N

handfat

handfat

cái thang

U

stege

stegar

hộp thư

U

brevlåda

brevlådor

hàng rào

N

staket

staket

Thức ăn

trứng

N
ägg
ägg

phô mai

U
ost
ostar

sữa

U
mjölk
mjölk

cá

U
fisk
fiskar

thịt

N
kött
kött

xương
món ăn

N
ben
ben

dầu

U
olja
oljor

bánh mì

N
bröd
bröd

đường
món ăn

N
socker
socker

sô cô la

U
choklad
choklader

kẹo

N
godis
godis

bánh bông lan

U
tårta
tårter

nước

N
vatten
vatten

cà phê

N
kaffe
kaffe

trà

N
te
te

bia

U
öl
öl

rượu nho

N
vin
viner

sa lát

U
sallad
sallader

súp

U
soppa
soppor

món tráng miệng

U
efterrätt
efterrätter

bữa ăn sáng

U
frukost
frukostar

bữa trưa

U
lunch
luncher

bữa tối

U
middag
middagar

pizza

U
pizza
pizzor

kem

U
glass
glassar

bơ

N
smör
smör

sữa chua

U
yoghurt
yoghurtar

cá ngừ

U
tonfisk
tonfiskar

cá hồi

U
lax
laxar

giăm bông

U
skinka
skinkor

thịt ba rọi

N
bacon
bacon

xúc xích

U
korv
korvar

thịt gà tây

N
kalkonkött
kalkonkött

thịt gà

N
kycklingkött
kycklingkött

thịt bò

N
nötkött
nötkött

thịt heo

N
fläskkött
fläskkött

thịt cừu

N
lammkött
lammkött

bí ngô

U
pumpa
pumpor

nấm

U
svamp
svampar

nấm cục

U
tryffel
tryfflar

tỏi

U
vitlök
vitlökar

tỏi tây

U
purjolök
purjolökar

gừng

U
ingefära
ingefäror

cà tím

U
aubergine
auberginer

khoai lang

U
sötpotatis
sötpotatisar

cà rốt

U
morot
morötter

dưa chuột

U
gurka
gurkor

ớt

U
chili
chilis

ớt chuông

U
paprika
paprikor

củ hành

U
lök
lökar

khoai tây

U
potatis
potatisar

bông cải trắng

U
blomkål
blomkåler

bắp cải

U
kål
kål

bông cải xanh

U
broccoli
broccoli

xà lách

U
sallad
sallader

rau chân vịt

U
spenat
spenat

tre

U
bambu
bambu

ngô

U
majs
majs

cần tây

U
selleri
selleri

đậu Hà Lan

U
ärta
ärtor

hạt đậu

U
böna
bönor

quả lê

N
päron
päron

quả táo

N
äpple
äpplen

quả ô liu

U
oliv
oliver

quả sung

N
fikon
fikon

quả chà là

U
dadel
dadlar

quả dừa

U
kokosnöt
kokosnötter

quả hạnh nhân

U
mandel
mandlar

hạt phỉ

U
hasselnöt
hasselnötter

đậu phộng

U
jordnöt
jordnötter

quả chuối

U
banan
bananer

quả xoài

U
mango
mango

quả kiwi

U
kiwi
kiwi

quả bơ

U
avokado
avokado

quả dứa

U
ananas
ananas

dưa hấu

U
vattenmelon
vattenmeloner

quả nho

U
druva
druvor

dưa gang

U
sockermelon
sockermeloner

quả mâm xôi

N
hallon
hallon

quả việt quất

N
blåbär
blåbär

quả dâu tây

U
jordgubbe
jordgubbar

quả anh đào

N
körsbär
körsbär

quả mận

N
plommon
plommon

quả mơ

U
aprikos
aprikoser

quả đào

U
persika
persikor

quả chanh

U
citron
citroner

quả bưởi

U
grapefrukt
grapefrukter

quả cam

U
apelsin
apelsiner

cà chua

U
tomat
tomater

bạc hà

U
mynta
mynta

sả

N
citrongräs
citrongräs

quế

U
kanel
kanel

vani

U
vanilj
vanilj

muối

N
salt
salter

tiêu

U
peppar
peppar

cà ri

U
curry
curry

thuốc lá
thực vật

U
tobak
tobak

đậu hũ

U
tofu
tofu

giấm

U
vinäger
vinägrar

mì sợi

U
nudel
nudlar

sữa đậu nành

U
sojamjolk
sojamjolk

bột mì

N
mjöl
mjöl

gạo

N
ris
ris

yến mạch

U
havre
havre

lúa mì

N
vete
veten

đậu nành

U
soja
soja

hạt

U
nöt
nötter

mật ong

U
honung
honungar

mút

U
sylv
sylv

kẹo cao su

N
tuggummi
tuggummin

bánh kếp

U
pannkaka
pannkakor

bánh quy

U
kaka
kakor

bánh pudding

U
pudding
puddingar

bánh muffin

U
muffin
muffins

bánh rán vòng

U
munk
munkar

nước tăng lực

U
energidryck
energidrycker

nước cam

U
apelsinjuice
apelsinjuicer

nước táo

U
äppeljuice
äppeljuicer

sữa lắc

U
milkshake
milkshakes

coca cola

U
cola
cola

sô cô la nóng

U
varm choklad
varma choklader

rượu cocktail

U
cocktail
cocktails

rượu rum

U
rom
rom

rượu whisky

U
whisky
whiskys

rượu vodka

U
vodka
vodka

thực đơn

U
meny
menyer

hải sản

N
skaldjur
skaldjur

mì Ý

U
spaghetti
spaghetti

sushi

U
sushi
sushis

bắp rang bơ

N
popcorn
popcorn

khoai tây lát mỏng

N
chips
chips

cánh gà

U
kycklingvinge
kycklingvingar

khoai tây chiên

U
pommes frites
pommes frites

mù tạt

U
senap
senap

sốt mayonnaise

U
majonnäs
majonnäser

nước sốt cà chua

U
ketchup
ketchupar

bánh mì kẹp

U
smörgås
smörgåsar

bánh mì kẹp xúc xích

U
varmkorv
varmkorvar

bánh burger

U
hamburgare
hamburgare

Trường học

sách

U
bok
böcker

thư viện

N
bibliotek
bibliotek

bài tập về nhà

U
läxa
läxor

bài thi

N
prov
prov

bài học

U
lektion
lektioner

khoa học

U
vetenskap
vetenskaper

lịch sử

U
historia
historier

nghệ thuật

U
konst
konst

cây bút

U
penna
pennor

bút chì

U
blyertspenna
blyertspennor

thứ nhất

första
första

thứ hai
2

andra
andra

thứ ba
3

tredje
tredje

thứ tư
4

fjärde
fjärde

ngiên cứu

U
forskning
forskningar

bằng cấp

U
examen
amina

sân thể thao

U
idrottsplats
idrottsplatser

từ điển

U
ordbok
ordböcker

học kì

U
termin
terminer

sổ tay

U
anteckningsblock
anteckningsblock

hình học

U
geometri
geometri

chính trị học

U
politik
politik

triết học

U
filosofi
filosofi

kinh tế học

U
ekonomi
ekonomi

giáo dục thể chất

U
idrott
idrotter

sinh học

U
biologi
biologi

toán học

U
matematik
matematik

địa lý

U
geografi
geografi

văn học

U
litteratur
litteraturer

hóa học

U
kemi
kemi

vật lý

U
fysik
fysik

cải thước

U
linjal
linjaler

cục tẩy

N
suddgummi
suddgummin

cái kéo

U
sax
saxar

băng dính

U
tejp
tejper

keo dán

N
lim
lim

bút bi

U
kulspetspenna
kulspetspennor

kẹp giấy

N
gem
gem

3%

tre procent

100%

etthundra procent

0%

noll procent

mét khối

U
kubikmeter
kubikmeter

mét vuông

U
kvadratmeter
kvadratmeter

dặm

U
mile
mile

mét

U
meter
meter

mi-li-mét

U
millimeter
millimeter

xen-ti-mét

U
centimeter
centimeter

đề-xi-mét

U
decimeter
decimeter

phép cộng

U
addition
additioner

phép trừ

U
subtraktion
subtraktioner

phép nhân

U
multiplikation
multiplikationer

phép chia

U
division
divisioner

diện tích

U
area
areor

thể tích

U
volym
volymer

hình chữ nhật

U
rektangel
rektanglar

hình vuông

U
kvadrat
kvadrater

tam giác

U
triangel
trianglar

hình tròn

U
cirkel
cirklar

lít

U
liter
liter

mililít

U
milliliter
milliliter

tấn

N
ton
ton

kilôgam

N
kilogram
kilogram

gram

N
gram
gram

nam châm

U
magnet
magneter

kính hiển vi

N
mikroskop
mikroskop

cái phễu

U
tratt
trattar

phòng thí nghiệm

N
laboratorium
laboratorier

bài giảng

U
föreläsning
föreläsningar

Thiên nhiên

tro

U
aska
askor

lửa

U
eld
eldar

kim cương

U
diamant
diamanter

mặt trăng

U
måne
månar

mặt trời

U
sol
solar

ngôi sao

U
stjærna
stjörnor

hành tinh

U
planet
planeter

bờ biển
biển

U
kust
kuster

hồ

U
sjö
sjöar

rừng

U
skog
skogar

sa mạc

U
öken
ökna

đồi núi

U
kulle
kullar

đá
danh từ

U
sten
stenar

con sông

U
flod
floder

thung lũng

U
dal
dalar

núi

N
berg
berg

đảo

U
ö
öar

đại dương

U
ocean
oceaner

biển

N
hav
hav

băng

U
is
is

tuyết

U
snö
snö

bão táp

U
storm
stormar

mưa

N
regn
regn

gió

U
vind
vindar

cây

N
träd
trääd

cỏ

N
gräs
gräs

hoa hồng

U
ros
rosor

hoa

U
blomma
blommor

kim loại

U
metall
metaller

đất

U
jord
jord

dung nham

U
lava
lavor

than

N
kol
kol

cát

U
sand
sand

đất sét

U
lera
leror

tên lửa

U
raket
raketer

vệ tinh

U
satellit
satelliter

thiên hà

U
galax
galaxer

tiểu hành tinh

U
asteroid
asteroider

lục địa

U
kontinent
kontinenter

đường Xích đạo

U
ekvator
ekvatorer

Nam cực

U
Sydpolen
Sydpolen

Bắc cực

U
Nordpolen
Nordpolen

sưởi

U
bäck
bäckar

rừng nhiệt đới

U
regnskog
regnskogar

hang

U
grotta
grottor

thác nước

N
vattenfall
vattenfall

bờ biển
con sông

U
strand
stränder

sông băng

U
glaciär
glaciärer

động đất

U
jordbävning
jordbävningar

miệng núi lửa

U
krater
kratrar

núi lửa

U
vulkan
vulkaner

khí quyển

U
atmosfär
atmosfärer

lũ lụt

U
översvämning
översvämningar

sương mù
danh từ

U
dimma
dimmor

cầu vồng

U
regnbåge
regnbågar

tiếng sấm

U
åska
åskor

tia chớp

U
blixt
blixtar

cơn dông

N
åskväder
åskväder

nhiệt độ

U
temperatur
temperaturer

bão nhiệt đới

U
tyfon
tyfoner

bão

U
orkan
orkaner

mây

N
moln
moln

cành cây

U
gren
grenar

lá cây

N
löv
löv

rễ cây

U
rot
rötter

thân cây

U
trädstam
trädstammar

hạt giống

N
frö
frön

nhựa

U
plast
plaster

cacbon điôxít

U
koldioxid
koldioxid

nguyên tử

U
atom
atomer

sắt

N
järn
järn

ôxy

N
syre
syre

vàng

N
guld
guld

bạc

N
silver
silver

Giao thông

xe hơi

U
bil
bilar

xe buýt

U
buss
bussar

xe lửa

N
tåg
tåg

ga xe lửa

U
järnvägsstation
järnvägsstationer

trạm dừng xe buýt

U
busshållplats
busshållplatser

máy bay

N
flygplan
flygplan

tàu

N
fartyg
fartyg

xe tải

U
lastbil
lastbilar

xe đạp

U
cykel
cyklar

xe mô tô

U
motorcykel
motorcyklar

xe taxi

U
taxi
taxis

đèn giao thông

N
trafikljus
trafikljus

bãi đậu xe

U
parkering
parkeringar

đường
xe hơi

U
väg
vägar

ắc quy

N
batteri
batterier

động cơ
xe hơi

U
motor
motorer

túi khí

U
airbag
airbags

vô-lăng

U
ratt
rattar

dây an toàn

N
bälte
bälten

lốp xe

N
däck
däck

cốp sau

U
baklucka
bakluckor

máy bán vé

U
biljettautomat
biljettautomater

phòng bán vé

U
biljettlucka
biljettluckor

tàu điện ngầm

U
tunnelbana
tunnelbanor

tàu cao tốc

N
höghastighetståg
höghastighetståg

đầu máy

N
lokomotiv
lokomotiv

xe điện

U
spårvagn
spårvagnar

xe buýt trường học

U
skolbuss
skolbussar

xe buýt nhỏ

U
minibuss
minibussar

sân bay

U
flygplats
flygplatser

hãng hàng không

N
flygbolag
flygbolag

máy bay trực thăng

U
helikopter
helikoptrar

hạng nhất

U
första klass
första klasser

hạng phổ thông

U
ekonomiklass
ekonomiklasser

hạng thương gia

U
affärsklass
affärsklasser

áo phao

U
flytväst
flytvästar

công ten nơ

U
container
containrar

tàu ngầm

U
ubåt
ubåtar

tàu du lịch

N
kryssningsfartyg
kryssningsfartyg

tàu chở hàng

N
containerfartyg
containerfartyg

du thuyền

U
yacht
yachter

phà

U
färja
färjor

hải cảng

U
hamn
hamnar

xuồng cứu sinh

U
livbåt
livbåtar

ra đa

U
radar
radar

đèn đường

U
gatubelysning
gatubelysningar

vĩa hè

U
trottoar
trottoarer

trạm xăng

U
bensinstation
bensinstationer

công trường

U
byggarbetsplats
byggarbetsplatser

vạch qua đường

N
övergångsställe
övergångsställen

tắc đường

U
trafikstockning
trafikstockningar

đường cao tốc

U
motorväg
motorvägar

xe tăng

U
pansarvagn
pansarvagnar

máy xúc

U
grävmaskin
grävmaskiner

máy kéo

U
traktor
traktorer

rơ-moóc

N
släp
släp

xe tay ga

U
skoter
skotrar

xe cáp treo

U
linbana
linbanor

Thành phố

bệnh viện

N
sjukhus
sjukhus

trường học

U
skola
skolor

nhà ở

N
hus
hus

hóa đơn

U
räkning
räkningar

chợ

U
marknad
marknader

siêu thị

U
stormarknad
stormarknader

căn hộ

U
lägenhet
lägenheter

trường đại học

N
universitet
universitet

nông trại

U
bondgård
bondgårdar

nhà thờ

U
kyrka
kyrkor

nhà hàng

U
restaurang
restauranger

quán bar

U
bar
barer

phòng thể dục

N
gym
gym

công viên

U
park
parker

nhà vệ sinh
đại cương

U
toalett
toaletter

bản đồ

U
karta
kartor

xe cứu thương

U
ambulans
ambulanser

cảnh sát
đại cương

U
polis
poliser

lính cứu hỏa
đại cương

U
brandkårr
brandkårer

quốc gia

N
land
länder

ngoại ô

U
förort
förorter

ngôi làng

U
by
byar

bảo hành

U
garanti
garantier

trung tâm mua sắm

N
köpcentrum
köpcentrum

tiệm thuốc

N
apotek
apotek

tòa nhà chọc trời

U
skyskrapa
skyskrapor

lâu đài

N
slott
slott

đại sứ quán

U
ambassad
ambassador

giáo đường Do Thái

U
synagoga
synagogor

ngôi đền

N
tempel
tempel

nhà máy

U
fabrik
fabriker

nhà thờ Hồi giáo

U
moské
moskéer

tòa thị chính

N
stadshus
stadshus

bưu điện

N
postkontor
postkontor

đài phun nước

U
fontän
fontäner

câu lạc bộ đêm

U
nattklubb
nattklubbar

băng ghế

U
bänk
bänkar

sân golf

U
golfbana
golfbanor

sân bóng đá

U
fotbollsarena
fotbollsarenor

hồ bơi
tòa nhà

U
simbassäng
simbassänger

sân quần vợt

U
tennisbana
tennisbanor

thông tin du lịch

U
turistinformation
turistinformationer

sòng bạc

N
kasino
kasinon

phòng triển lãm nghệ thuật

N
konstgalleri
konstgallerier

bảo tàng

N
museum
museer

công viên quốc gia

U
nationalpark
nationalparker

quà lưu niệm

U
souvenir
souvenirer

thủy cung

N
akvarium
akvarier

trượt nước

U
vattenrutschkana
vattenrutschkanor

tàu lượn siêu tốc

U
berg-och-dalbana
berg-och-dalbanor

công viên nước

U
vattenpark
vattenparker

vườn bách thú

U
djurpark
djurparker

sân chơi

U
lekplats
lekplatser

cửa thoát hiểm
tòa nhà

U
nödutgång
nödutgångar

chuông báo cháy

N
brandlarm
brandlarm

bình cứu hỏa

U
brandsläckare
brandsläckare

đồn cảnh sát

U
polisstation
polisstationer

tiểu bang

U
stat
stater

khu vực

U
region
regioner

thủ đô

U
huvudstad
huvudstäder

Bệnh viện

tai nạn

U
olycka
olyckor

bệnh nhân

U
patient
patienter

phẫu thuật

U
operation
operationer

viên thuốc

U
tablett
tabletter

sốt

U
feber
febrar

ho

U
hosta
hostor

phòng cấp cứu

U
akut
akuter

khoa hồi sức tích cực

U
intensivvårdsavdelning
intensivvårdsavdelningar

phòng chờ

N
väntrum
väntrum

thuốc aspirin

U
aspirin
aspirin

thuốc ngủ

U
sömntablett
sömntabletter

ngày hết hạn

N
utgångsdatum
utgångsdatum

liều lượng

U
dosering
doseringar

si-rô ho

U
hostmedicin
hostmediciner

tác dụng phụ

U
biverkning
biverkningar

insulin

N
insulin
insulin

bột

N
pulver
pulver

viên nhộng

U
kapsel
kapslar

vitamin

U
vitamin
vitaminer

thuốc giảm đau

N
smärtstillande medel
smärtstillande medel

kháng sinh

N
antibiotikum
antibiotika

vi khuẩn

U
bakterie
bakterier

vi rút

N
virus
virus

đau tim

U
hjärtattack
hjärtattacker

tiêu chảy

U
diarré
diarréer

tiểu đường

U
diabetes
diabetes

đột quỵ

U
stroke
strokes

hen suyễn

U
astma
astma

ung thư

U
cancer
cancer

cúm

U
influenta
influenzor

đau răng

U
tandvärk
tandvärkar

cháy nắng

U
solbränna
solbrännor

viêm họng

N
halsont
halsont

đau bụng

N
magont
magont

nhiễm trùng

U
infektion
infektioner

dị ứng

U
allergi
allergier

chuột rút

U
kramp
kramper

đau đầu

U
huvudvärk
huvudvärkar

ống tiêm

U
spruta
sprutor

nặng

U
krycka
kryckor

chụp X quang

U
röntgenbild
röntgenbilder

máy siêu âm

U
ultraljudsmaskin
ultraljudsmaskiner

bó bột
nhỏ bé

N
plåster
plåster

xe lăn

U
rullstol
rullstolar

bó bột
gãy xương

N
gips
gips

mạch

U
puls
pulser

chấn thương

U
skada
skador

cấp cứu

N
nödfall
nödfall

chấn động

U
hjärnskakning
hjärnskakningar

vết bỏng

N
brännsår
brännsår

gãy xương

U
fraktur
frakturer

thuốc tránh thai

N
p-piller
p-piller

thử thai

N
graviditetstest
graviditetstester

Nghề nghiệp

bác sĩ

U
läkare
läkare

y tá

U
sjuksköterska
sjuksköterskor

cảnh sát
người

U
polis
polisier

tổng thống

U
president
presidenter

thuyền trưởng

U
kapten
kaptener

thám tử

U
detektiv
detektiver

phi công

U
pilot
piloter

giáo sư

U
professor
professorer

giáo viên

U
lärare
lärare

luật sư

U
advokat
advokater

thư ký

U
sekreterare
sekreterare

trợ lý

U
assistent
assistenten

thẩm phán

U
domare
domare

quản lý

U
chef
chefer

đầu bếp

U
kock
kockar

tài xế taxi

U
taxichaufför
taxichaufförer

tài xế xe buýt

U
busschaufför
busschaufförer

người mẫu

U
modell
modeller

nghệ sĩ

U
konstnär
konstnärer

thủ tướng

U
premiärminister
premiärministrar

dược sĩ

U
apotekare
apotekare

lính cứu hỏa
người

U
brandman
brandmän

nha sĩ

U
tandläkare
tandläkare

doanh nhân

U
entreprenör
entreprenörer

chính trị gia

U
politiker
politiker

lập trình viên

U
programmerare
programmerare

tiếp viên hàng không

U
flygvärdinna
flygvärdinnor

nhà khoa học

U
forskare
forskare

giáo viên mầm non

U
förskollärare
förskollärare

kiến trúc sư

U
arkitekt
arkitekter

kế toán viên

U
bokhållare
bokhållare

tư vấn viên

U
konsult
konsulter

công tố viên

U
åklagare
åklagare

tổng quản lý

U
verkställande direktör
verkställande direktörer

vệ sĩ

U
livvakt
livvakter

chủ nhà

U
hyresvärd
hyresvärdar

bồi bàn

U
servitör
servitörer

nhân viên bảo vệ

U
säkerhetsvakt
säkerhetsvakter

bộ đội

U
soldat
soldater

ngư dân

U
fiskare
fiskare

nhân viên vệ sinh

U
städare
städare

thợ sửa ống nước

U
rörmokare
rörmokare

thợ điện

U
elektriker
elektriker

nông dân

U
bonde
bönder

lễ tân

U
receptionist
receptionister

người đưa thư

U
brevbärare
brevbärare

thu ngân

U
kassör
kassörer

thợ làm tóc

U
frisör
frisörer

tác giả

U
författare
författare

nhà báo

U
journalist
journalister

nhiếp ảnh gia

U
fotograf
fotografer

nhân viên cứu hộ

U
livräddare
livräddare

ca sĩ

U
sångare
sångare

nhạc sĩ

U
musiker
musiker

diễn viên

U
skådespelare
skådespelare

phóng viên

U
reporter
reportrar

huấn luyện viên

U
tränare
tränare

trọng tài

U
domare
domare

Kinh doanh

tiền

U
pengar
pengar

văn phòng

N
kontor
kontor

áp lực

U
stress
stress

bảo hiểm

U
försäkring
försäkringar

nhân viên
công ty

U
personal
personal

bộ phận

U
avdelning
avdelningar

lương

U
lön
löner

địa chỉ

U
adress
adresser

lá thư

N
brev
brev

số điện thoại

N
telefonnummer
telefonnummer

url

U
URL
URL:er

địa chỉ email

U
e-postadress
e-postadresser

trang mạng

U
webbsida
webbsidor

thư điện tử

U
e-post
e-post

chữ ký

U
namnteckning
namnteckningar

thua lỗ

U
förlust
förluster

lợi nhuận

U
vinst
vinster

khách hàng

U
kund
kunder

số tiền

N
belopp
belopp

thẻ tín dụng

N
kreditkort
kreditkort

mật khẩu

N
lösenord
lösenord

máy rút tiền

U
bankomat
bankomater

thuế

U
skatt
skatter

phòng họp

N
mötesrum
mötesrum

danh thiếp

N
visitkort
visitkort

công nghệ thông tin

U
IT
IT

nhân sự

U
personalavdelning
personalavdelningar

bộ phận pháp lý

U
juridisk avdelning
juridiska avdelningar

kế toán

U
bokföring
bokföringar

tiếp thị

U
marknadsföring
marknadsföringar

bán hàng

U
försäljning
försäljningar

đồng nghiệp

U
kollega
kollegor

người sử dụng lao động

U
arbetsgivare
arbetsgivare

nhân viên
người

U
anställd
anställda

chú thích

U
anteckning
anteckningar

thuyết trình

U
presentation
presentationer

bìa cứng

U
pärm
pärrar

con dấu cao su

U
stämpel
stämplar

máy chiếu

U
projektor
projektorer

bưu kiện

N
paket
paket

con tem

N
frimärke
frimärken

phong bì

N
kuvert
kuvert

trình duyệt

U
webbläsare
webbläsare

đầu tư

U
investering
investeringar

sàn giao dịch chứng khoán

U
aktiebörs
aktiebörser

tiền giấy

U
sedel
sedlar

tiền xu

N
mynt
mynt

tiền lãi

U
ränta
räntor

khoản vay

N
lần
lần

số tài khoản

N
kontonummer
kontonummer

tài khoản ngân hàng

N
bankkonto
bankkonton

Thiết bị

điện thoại

U
telefon
telefoner

bộ tivi

U
TV-apparat
TV-apparater

máy ảnh

U
kamera
kameror

đài radio

U
radio
rador

quạt

U
fläkt
fläktar

máy điều hòa

U
luftkonditionering
luftkonditioneringar

máy pha cà phê

U
kaffemaskin
kaffemaskiner

máy nướng bánh mì

U
brödrost
brödrostar

máy hút bụi

U
dammsugare
dammsugare

máy sấy tóc

U
hårtork
hårtorkar

ấm đun nước

U
vattenkokare
vattenkokare

máy rửa chén

U
diskmaskin
diskmaskiner

bếp điện

U
spis
spisar

lò nướng

U
ugn
ugnar

lò vi sóng

U
mikrovågsugn
mikrovågsugnar

tủ lạnh

N
kylskåp
kylskåp

máy giặt

U
tvättmaskin
tvättmaskiner

điều khiển từ xa

U
fjärrkontroll
fjärrkontroller

tai nghe

U
hörlur
hörlurar

chuột

U
mus
möss

bàn phím

N
tangentbord
tangentbord

ổ cứng

U
hårddisk
hårddiskar

thanh USB

U
USB-sticka
USB-stickor

máy quét

U
skanner
skannrar

máy in

U
skrivare
skrivare

màn hình

U
skärm
skärmar

máy tính xách tay

U
bärbar dator
bärbara datorer

rô bốt

U
robot
robotar

loa

U
högtalare
högtalare

